

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ PHƯƠNG ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ PHƯƠNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG ANH PRODUCTION AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109555271

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 166 Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986419188

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                     | 2392        |
| 2.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                        | 2394        |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao         | 2395        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399        |
| 5.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                  | 2410        |
| 6.  | Đúc sắt, thép                                                             | 2431        |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                            | 2511        |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                | 2512        |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                          | 2591        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                              | 2592        |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng               | 2593        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu               | 2599        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                         | 4101(Chính) |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                   | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                             | 4211        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                              | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                  | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                       | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                        | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác                                         | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 22. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 32. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 33. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Trừ bán buôn vàng                                                                                                                | 4662 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán                                                      | 7020 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                      | 7410 |
| 54. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621 |
| 55. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622 |
| 56. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                            | 1629 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC THÀNH Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *19/09/1986* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *040086000898*  
 Ngày cấp: *06/06/2019* Nơi cấp: *Cục CS QLHC về trật tự xã hội*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P604-CT1, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *P604-CT1, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội